



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2545/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn biên soạn 02 chỉ tiêu tổng hợp cấp xã

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn biên soạn 02 chỉ tiêu tổng hợp cấp xã, gồm:

1. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã (*Phụ lục I*).
2. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã (*Phụ lục II*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thống kê có trách nhiệm:

a) Xây dựng khung phương án điều tra để thu thập thông tin phục vụ biên soạn 02 chỉ tiêu: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã và Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã;

b) Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong việc thực hiện 02 chỉ tiêu;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện 02 chỉ tiêu;

d) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện.

2. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Xây dựng và ban hành phương án điều tra theo quy định của Luật Thống kê để thu thập thông tin của 02 chỉ tiêu: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã và Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã;

b) Tổ chức thu thập thông tin phục vụ biên soạn và công bố 02 chỉ tiêu: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã và Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã;

c) Bảo đảm kinh phí thực hiện việc thu thập thông tin, biên soạn 02 chỉ tiêu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phối hợp thực hiện việc cung cấp, thu thập, tổng hợp và biên soạn thông tin theo hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thống kê, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Cục CNTT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Thống kê tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CTK (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN
CHỈ TIÊU TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 2545/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2026
của Bộ Tài chính)

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

Hướng dẫn biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã được thực hiện nhằm các mục đích sau:

- Thống nhất về khái niệm, phạm vi, nguyên tắc, phương pháp biên soạn để thống nhất thực hiện cho các địa phương.
- Chuẩn hóa phương pháp tính, nguồn số liệu, quy trình biên soạn và cách thức tổng hợp.
- Cung cấp căn cứ nghiệp vụ để cơ quan Thống kê cấp tỉnh và cơ sở cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp, xử lý và biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã theo đúng quy định của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống tài khoản quốc gia.

2. Yêu cầu

Hướng dẫn biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã phải bảo đảm:

- Các khái niệm, phạm vi, nguyên tắc, phương pháp tính và quy trình biên soạn phù hợp, tương thích với hướng dẫn, quy định của Hệ thống tài khoản quốc gia.
- Bao quát đầy đủ các nội dung cần thiết; kết quả biên soạn phù hợp, khách quan, kịp thời, nhất quán, không trùng lặp.
- Có tính mở trong lựa chọn các tiêu chí kỹ thuật trong phân bổ số liệu để phù hợp với đặc điểm về hoạt động kinh tế, nguồn số liệu và điều kiện thực tế của các địa phương.
- Có thể triển khai thực hiện trong thực tế.

II. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

1. Khái niệm, phạm vi, nguyên tắc, quy ước

1.1. Khái niệm

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã (sau đây viết gọn là TGTSP cấp xã) là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị thường trú (các

cơ sở sản xuất) thuộc tất cả các ngành kinh tế, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế tạo ra trên địa bàn cấp xã trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

- Trong thống kê TGTSP cấp xã, cơ sở sản xuất hay đơn vị cơ sở là đơn vị sản xuất cấp thấp nhất của một đơn vị kinh tế, thực hiện một hoạt động sản xuất, kinh doanh tại một địa chỉ cụ thể. Đơn vị sản xuất cấp thấp nhất của đơn vị kinh tế là địa điểm sản xuất kinh doanh (sau đây viết gọn là SXKD) (gọi tắt là địa điểm), nơi diễn ra hoạt động SXKD tại một địa chỉ cụ thể. Địa điểm không có mã số thuế riêng, thực hiện hạch toán thuế phụ thuộc vào đơn vị kinh tế theo hình thức kê khai thuế tập trung, không được phép đăng ký và sử dụng con dấu riêng.

- Đơn vị thường trú cấp xã là đơn vị có trung tâm lợi ích kinh tế trong địa giới hành chính xã/phường/đặc khu (gọi tắt là xã), nghĩa là có địa điểm hoạt động xác định trong xã, tại đó tiến hành hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian dài (thường là một năm). Đối với đơn vị kinh tế có nhiều địa điểm hoạt động, giá trị sản phẩm được ghi nhận tại xã nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, không phụ thuộc vào nơi đặt trụ sở chính hoặc hình thức hạch toán của đơn vị.

- Đơn vị kinh tế là một đơn vị thể chế¹ bao gồm doanh nghiệp (sau đây viết gọn là DN), kể cả chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập (sau đây viết gọn là CNDN); đơn vị sự nghiệp (sau đây viết gọn là ĐVSN), kể cả chi nhánh ĐVSN hạch toán độc lập; cơ quan hành chính (bao gồm các đơn vị của các cơ quan hành chính được tổ chức ngành dọc); hiệp hội; tôn giáo; hợp tác xã; tổ hợp tác; cơ sở SXKD cá thể, bao gồm hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết gọn là NLTS) và cơ sở phi NLTS thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của đơn vị kinh tế (bao gồm chức năng đại diện theo ủy quyền theo quy định của pháp luật).

Đơn vị kinh tế có thể lập địa điểm tại địa chỉ khác nơi đơn vị kinh tế đó đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh.

- Đơn vị kinh tế đơn địa điểm là đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, chỉ có 1 địa điểm hoạt động hoặc sản xuất kinh doanh cùng địa chỉ với văn phòng trụ sở chính thuộc các ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

- Đơn vị kinh tế đa địa điểm là đơn vị kinh tế có nhiều hơn 1 địa điểm hoạt động hoặc sản xuất kinh doanh khác địa chỉ với văn phòng trụ sở chính. Đơn vị kinh tế đa địa điểm bao gồm các đơn vị hạch toán độc lập và phụ thuộc.

- Đơn vị hạch toán độc lập dưới góc độ tài khoản quốc gia là một đơn vị thể chế có khả năng sở hữu tài sản, phát sinh nợ, tham gia các hoạt động kinh tế, thực hiện giao dịch với các đơn vị khác, tự chủ trong việc ra quyết định kinh tế và có hệ thống ghi chép tài khoản đầy đủ.

¹ Đơn vị thể chế là một thực thể kinh tế có quyền sở hữu tích sản (tài sản có), phát sinh tiêu sản (tài sản nợ) và thực hiện các hoạt động, các giao dịch kinh tế với các thực thể kinh tế khác.

- Đơn vị hạch toán phụ thuộc dưới góc độ tài khoản quốc gia là một phần của một đơn vị thể chế, không tự sở hữu tài sản và phát sinh nợ, không có quyền tự chủ đầy đủ để ra quyết định kinh tế, chỉ tập trung vào một hoặc một vài hoạt động cụ thể, không thực hiện ghi chép tài khoản đầy đủ, hoàn chỉnh, riêng biệt.

- Đơn vị hạch toán toàn ngành là các đơn vị kinh tế thực hiện tổ chức, quản lý và vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh theo ngành dọc. Tất cả chi nhánh, địa điểm của đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán phụ thuộc toàn bộ hoặc một phần theo quy định của đơn vị, hoạt động tại nhiều địa bàn khác nhau, không thể trực tiếp thu thập số liệu trên địa bàn thực tế phát sinh mà phải thu thập tập trung tại một đầu mối, thường là văn phòng trụ sở chính.

1.2. Phạm vi

- TGTSP cấp xã bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành trong kỳ của các đơn vị thường trú tạo ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã.

- TGTSP cấp xã không bao gồm hoạt động khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên và dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt.

1.3. Nguyên tắc biên soạn

(1) Thực hiện biên soạn theo nguyên tắc thường trú cấp xã.

(2) TGTSP cấp xã cộng dồn theo ngành kinh tế không được lớn hơn giá trị sản xuất ngành tương ứng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là GTSX của tỉnh). Trường hợp TGTSP cấp xã cộng dồn lớn hơn GTSX của tỉnh thì số liệu GTSX của tỉnh được coi là kết quả chính thức; phần giá trị chênh lệch giữa TGTSP cấp xã cộng dồn và GTSX của tỉnh được phân bổ giảm cho các xã dựa vào tỷ trọng TGTSP của xã trong TGTSP cộng dồn các xã (theo ngành kinh tế).

(3) TGTSP cấp xã được tính theo giá cơ bản², sử dụng hệ thống chỉ số giá tính cho tỉnh để biên soạn TGTSP theo giá so sánh cấp xã.

(4) Thống kê cấp tỉnh lựa chọn chỉ tiêu phân bổ phù hợp với đặc điểm của từng ngành kinh tế, đảm bảo tính khách quan, khả năng thu thập, áp dụng và sử dụng thống nhất cho các xã trong cùng một kỳ biên soạn.

(5) Số liệu TGTSP cấp xã phải được kiểm tra tính phù hợp, tính nhất quán và đối chiếu với số liệu cấp tỉnh trước khi tổng hợp, công bố.

² Theo định nghĩa của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, cộng (+) trợ cấp sản xuất, trừ (-) thuế sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi hóa đơn riêng. Giá cơ bản không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất.

(6) Phương pháp biên soạn, nguồn số liệu và chỉ tiêu phân bổ được áp dụng thống nhất giữa các xã và giữa các kỳ biên soạn để bảo đảm khả năng so sánh của số liệu theo thời gian và giữa các địa phương.

(7) Bảo đảm tính nhất quán, khả năng so sánh và minh bạch của số liệu qua các kỳ biên soạn.

1.4. Quy ước

Hệ thống tài khoản quốc gia chỉ hướng dẫn biên soạn số liệu cho cấp quốc gia hoặc cấp vùng, không khuyến nghị tính đến cấp thấp hơn do vướng nguyên tắc thường trú, do đó, để đảm bảo tính khả thi trong tính toán, biên soạn số liệu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã, cần tuân theo một số quy ước sau:

(1) Địa điểm SXKD là đơn vị cơ sở hay cơ sở sản xuất.

(2) Địa điểm SXKD có nhiều hơn 1 hoạt động sản xuất thì ngành kinh tế của đơn vị cơ sở xác định theo hoạt động sản xuất có doanh thu/chí phí/lao động lớn nhất.

(3) Cơ sở SXKD cá thể (sau đây gọi là cơ sở cá thể) căn cứ vào nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc nơi nộp thuế để xác định nơi thường trú. Cơ sở cá thể đóng trên địa bàn xã nào thì tính cho xã đó. Xác định cơ sở SXKD cá thể tuân thủ các quy định của điều tra cá thể.

(4) Đối với tàu, thuyền khai thác thủy sản biển xác định thường trú theo nơi thường trú của chủ tàu. Người bán rong, hành nghề xe ôm, buôn bán ở nơi giáp ranh địa giới các xã hoặc không có địa điểm kinh doanh cố định thì xác định thường trú theo nơi hộ gia đình mà người đó đang sinh sống.

(5) Hoạt động xây dựng xác định theo giá trị khối lượng xây dựng thực hiện trong kỳ báo cáo. Hoạt động xây dựng xác định thường trú theo nguyên tắc công trình ở đâu thì đơn vị thường trú ở đó; không xác định đơn vị thường trú theo địa chỉ chủ đầu tư của công trình.

(6) Hộ cá thể xây dựng xác định thường trú theo nguyên tắc công trình ở đâu thì đơn vị thường trú ở đó.

(7) Không tính/phân bổ kết quả hoạt động khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên và dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt cho cấp xã (trừ dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không và đường sắt).

(8) Đối với trường hợp đơn vị hoạt động bán lẻ phát sinh doanh thu thương mại điện tử, có trụ sở doanh nghiệp, kho hàng, trung tâm xử lý đơn hàng và địa điểm giao hàng nằm ở các xã khác nhau, giá trị sản phẩm thương mại điện tử có thể xem xét phân bổ cho các địa điểm này dựa vào các chỉ tiêu phân bổ phù hợp.

(9) Đối với các hoạt động kinh tế có nơi sản xuất trải rộng trên nhiều địa bàn xã, có thể xem xét sử dụng chỉ tiêu về diện tích để thay thế các chỉ tiêu phân bổ thông thường.

(10) Giá trị sản phẩm được tính theo phương pháp trực tiếp đối với đơn vị kinh tế đơn địa điểm; giá trị sản phẩm được tính theo phương pháp gián tiếp đối với đơn vị kinh tế đa địa điểm và các hoạt động gồm: Phân phối điện; viễn thông; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ nhà tự có tự ở, hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình.

1.5. Một số lưu ý trong tổ chức biên soạn

(1) Cần xây dựng số liệu cho một năm cơ sở (là năm có đầy đủ nhất dữ liệu đến cấp xã) để làm cơ sở tính các năm tiếp theo, khuyến nghị là năm thực hiện Tổng điều tra kinh tế. Các năm sau năm cơ sở, thực hiện thu thập thông tin theo mẫu điều tra để suy rộng cho xã.

(2) Trường hợp ước tính có thể sử dụng các hệ số được xây dựng từ năm cơ sở để áp dụng cho các năm tiếp theo, có cập nhật theo số liệu điều tra chính thức năm.

(3) Trước khi phân bổ số liệu giá trị sản phẩm cho cấp xã cần kiểm tra, rà soát phạm vi, nguyên nhân chênh lệch với các bước cụ thể:

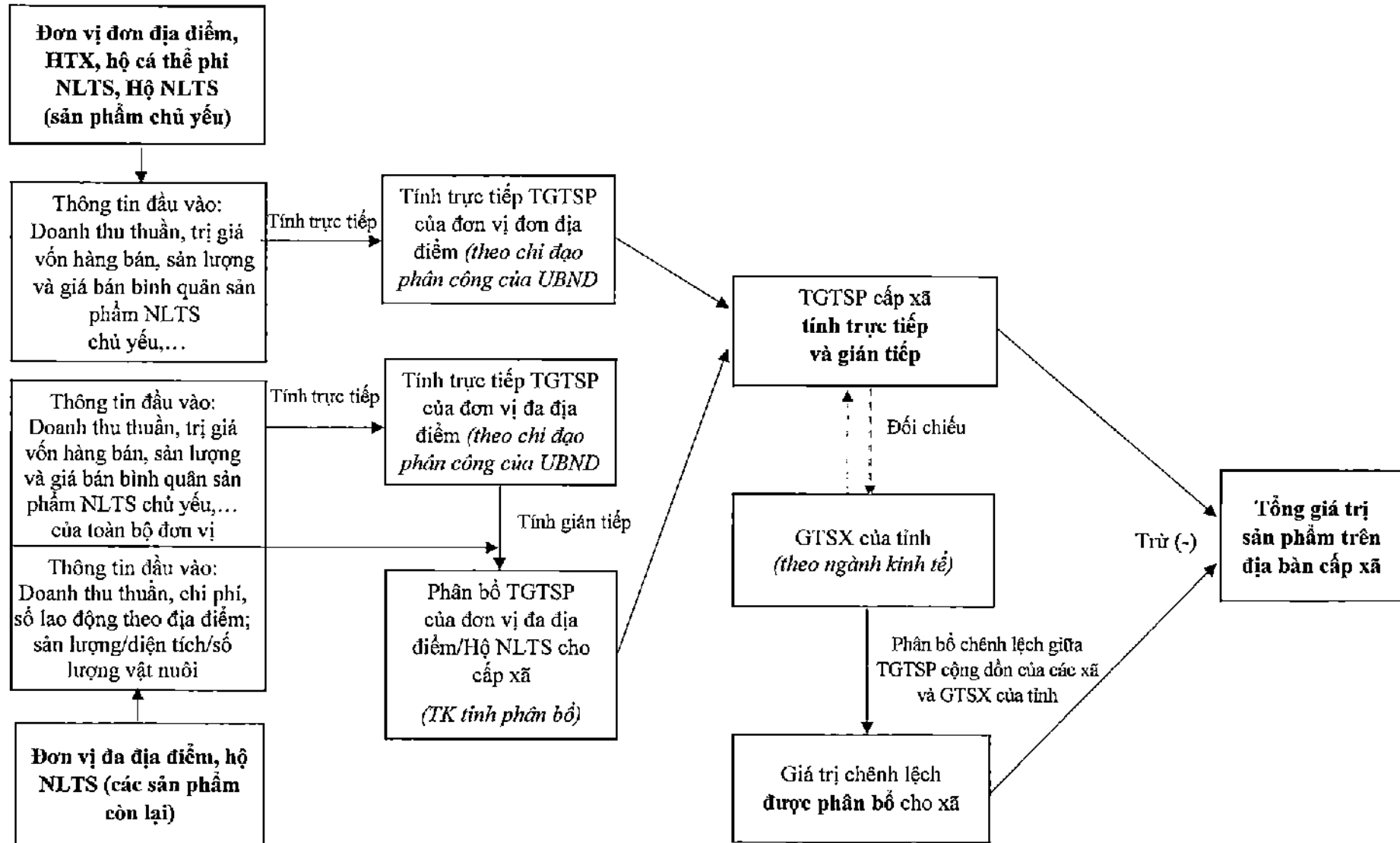
Bước 1. Kiểm tra sự sai lệch về phạm vi thu thập: Áp dụng không đúng quy ước về thường trú, dẫn đến tính nhầm đối tượng.

Bước 2. Kiểm tra các đơn vị đa địa điểm (DN, cơ sở SXKD cá thể lớn,...): Đối chiếu danh sách các cơ sở SXKD có đóng góp tỷ trọng lớn để bóc tách xem có bị tính trùng hoặc bỏ sót không. Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm về chuyên môn và là đầu mối chủ trì việc rà soát này.

2. Quy trình, phương pháp biên soạn và tổng hợp kết quả tính Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã

2.1. Quy trình biên soạn

Quy trình chung biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã



2.2. Tổng hợp kết quả

Theo giá hiện hành

$$\text{TGTSP cấp xã (theo từng ngành kinh tế)} = \text{TGTSP tính trực tiếp} + \text{TGTSP phân bổ} - \text{Điều chỉnh TGTSP cấp xã (nếu có)}$$

Trong đó:

- TGTSP tính trực tiếp: Giá trị sản phẩm của DN, CNDN đơn địa điểm và hạch toán độc lập, hợp tác xã, tổ hợp tác đơn địa điểm, ĐVSN đơn địa điểm, cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế, các sản phẩm chủ yếu của hộ NLTS; trừ hoạt động phân phối điện, viễn thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ nhà tự có tự ở và hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình (*hướng dẫn cụ thể tại mục 2.3*).

- TGTSP tính gián tiếp (phân bổ):

+ Giá trị các sản phẩm/nhóm sản phẩm NLTS còn lại (chưa tính trực tiếp) và dịch vụ nông nghiệp của hộ NLTS.

+ Giá trị sản phẩm tính theo cơ sở, địa điểm của các DN, CNDN đa địa điểm (bao gồm cả tập đoàn, tổng công ty); hợp tác xã đa địa điểm; ĐVSN đa địa điểm, toàn bộ hoạt động phân phối điện, viễn thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ nhà tự có tự ở, hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình (*hướng dẫn cụ thể tại mục 2.4*).

- Điều chỉnh TGTSP cấp xã: Phần giá trị chênh lệch giữa TGTSP cộng dồn các xã so với GTSX của tỉnh được phân bổ lại cho các xã (*hướng dẫn cụ thể tại mục 2.5*).

Theo giá so sánh

Sau khi tổng hợp kết quả TGTSP theo giá hiện hành của các ngành kinh tế, sử dụng chỉ số giá tương ứng theo ngành so với kỳ gốc của tỉnh (hoặc so với cùng kỳ và chỉ số giảm phát tương ứng của ngành) để tính TGTSP theo giá so sánh theo công thức:

$$\text{TGTSP theo giá so sánh} = \frac{\text{TGTSP theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng theo ngành so với kỳ gốc của tỉnh}}$$

* Chỉ số giá áp dụng cho các ngành kinh tế

- Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (PPI-NN): Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (PPI-CN): Ngành Công nghiệp;

- Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng; chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng: Ngành Xây dựng;
- Chỉ số giá sản xuất hàng hóa: Ngành Bán buôn;
- Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi: Ngành Vận tải, kho bãi;
- Chỉ số giá sản xuất dịch vụ: Ngành Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và trợ giúp xã hội; Nghệ thuật vui chơi và giải trí; Hoạt động làm thuê các công việc của các hộ gia đình;
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngành Bán lẻ; Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; Dịch vụ nhà tự có tự ở; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

2.3. Phương pháp tính trực tiếp

2.3.1. Quy trình tính

Quy trình tính TGTSP cấp xã theo phương pháp trực tiếp gồm 4 bước:

Bước 1: Xác định ngành kinh tế của cơ sở SXKD: Nếu DN, CNDN, ĐVSN có nhiều hơn 01 hoạt động, cần phân bổ các thông tin đầu vào được hạch toán chung cho toàn DN, CNDN, HTX, ĐVSN (ví dụ: Doanh thu thuần phân bổ theo ngành công nghiệp tương ứng căn cứ vào cơ cấu doanh thu ngành công nghiệp).

Cơ sở cá thể xác định ngành kinh tế quy ước căn cứ theo doanh thu lớn nhất của cơ sở.

Bước 2: Xác định thông tin đầu vào, gồm: Sản lượng theo ngành sản phẩm, đơn giá bình quân, doanh thu theo ngành kinh tế (phân bổ nếu có nhiều ngành công nghiệp), giá vốn hàng bán, trị giá hàng chuyển bán, chi trả thưởng, trợ cấp, các loại chỉ số giá.

Đối với các ngành sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết gọn là NSNN), thông tin đầu vào gồm chi tiết các khoản mục chi thường xuyên trong NSNN.

Bước 3: Tính TGTSP theo giá hiện hành.

Bước 4: Tính TGTSP theo giá so sánh.

2.3.2. Công thức tính giá trị sản phẩm theo ngành

(1) Hoạt động NLTS³, hoạt động khai khoáng; sản xuất điện; hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo (những hoạt động có thể thống kê được sản lượng sản phẩm và đơn giá sản xuất bình quân)

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng sản phẩm sản xuất}}{\text{sản phẩm sản xuất}} \times \text{Đơn giá sản xuất sản phẩm bình quân}$$

³ Đối với các sản phẩm NLTS chủ yếu có sản lượng và giá bán bình quân sản phẩm.

(2) Hoạt động công nghiệp, bao gồm hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo nếu tính được doanh thu (trừ hoạt động phân phối điện và phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống); các hoạt động dịch vụ mang tính “thị trường” (trừ hoạt động bán buôn, bán lẻ; dịch vụ ăn uống; mua, bán nhà và quyền sử dụng đất; hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ xổ số)

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Trợ cấp sản phẩm (nếu có)}$$

(3) Hoạt động phân phối điện (35132) và phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (35202); hoạt động bán buôn, bán lẻ; dịch vụ ăn uống; mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở (68101); mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở (68102); dịch vụ xổ số

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Doanh thu thuần} - \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán ra/}}{\text{Trị giá vốn hàng chuyển bán/}} + \text{Trợ cấp sản phẩm (nếu có)}$$

Chi trả thưởng

(4) Hoạt động xây dựng; hoạt động dịch vụ phi thị trường (trừ hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng) và những hoạt động khác không tính được theo các phương pháp trên

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{sản xuất}} + \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{thuần (nếu có)}} + \text{Trợ cấp sản phẩm (nếu có)}$$

Trong đó, tổng chi phí sản xuất gồm có: Chi phí vật chất và chi phí dịch vụ; thu nhập của người lao động; khấu hao tài sản cố định; thuế sản xuất khác.

(5) Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng (gọi tắt là ngành QLNN)

$$\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN} = \frac{\text{GTSP ngành QLNN}}{\text{tính từ báo cáo chi NSNN}^*} - \frac{\text{Điều chỉnh chênh lệch GTSP cộng dồn các xã so với GTSX của tỉnh}^{**}}$$

** GTSP ngành QLNN tính từ báo cáo chi NSNN được tính như sau:*

Phương pháp 1: Có đầy đủ báo cáo chi NSNN (mục Chi thường xuyên) cấp xã chi tiết theo mục lục ngân sách

$$\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN tính từ báo cáo chi NSNN} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm từ nguồn kinh phí thường xuyên của NSNN}}{+} \frac{\text{Giá trị sản phẩm từ nguồn kinh phí ngoài NSNN}}$$

Giá trị sản phẩm từ nguồn kinh phí thường xuyên gồm các khoản mục chi trong chi thường xuyên trừ các tiểu mục trợ cấp khó khăn thường xuyên và đột xuất, chi nuôi phạm nhân, can phạm, chi thực hiện đề tài NCKH, sửa chữa tài sản cố định (sau đây viết gọn là TSCĐ) (không gồm mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ) phục vụ công tác chuyên môn, mua sắm tài sản vô hình.

Giá trị sản phẩm từ nguồn kinh phí ngoài NSNN (nếu có):

$$\text{GTSP từ nguồn kinh phí ngoài NSNN chưa có trong báo cáo quyết toán NSNN} = \frac{\text{Nguồn kinh phí ngoài NSNN chưa báo cáo}}{\text{Nguồn kinh phí từ kinh phí thường xuyên của NSNN}} \times \text{GTSP từ nguồn kinh phí thường xuyên của NSNN}$$

Phương pháp 2: Chỉ có số liệu Tổng chi thường xuyên NSNN

$$\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN từ báo cáo chi NSNN} = \text{Giá trị sản phẩm hoạt động QLNN của xã năm t-1} \times \text{Chỉ số phát triển chi thường xuyên cho QLNN trong chi NSNN năm t so với năm t-1 (không bao gồm chi mua TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ, chi trợ cấp)}$$

**** Điều chỉnh chênh lệch GTSP cộng dồn các xã so với GTSX của tỉnh được tính như sau:**

$$\text{Điều chỉnh chênh lệch GTSP cộng dồn các xã so với GTSX của tỉnh} = \frac{\text{Chênh lệch GTSP cộng dồn các xã so với GTSX của tỉnh}}{\text{GTSP ngành QLNN cộng dồn các xã}} \times \text{GTSP ngành QLNN của xã}$$

*** Lưu ý:**

- Chi thường xuyên không bao gồm các khoản chi mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ, chi trợ cấp.

- Thông tin phục vụ tính toán chỉ tiêu phân bổ từ báo cáo chi NSNN trên địa bàn.

2.4. Phương pháp phân bổ

2.4.1. Quy trình chung

a) Đối với hộ NLTS (đơn địa điểm)

Phân bổ GTSP của các sản phẩm, nhóm sản phẩm còn lại (không có thông tin về sản lượng và đơn giá); giá trị dịch vụ của tỉnh cho các xã. Sử dụng chỉ tiêu phân bổ: Sản lượng, diện tích, số lượng vật nuôi.

Quy trình phân bổ gồm 3 bước:

- Bước 1. Tính sản lượng/ diện tích/số đầu con của các hộ NLTS trên địa bàn cấp xã.
- Bước 2. Xác định, tính chỉ tiêu dùng để phân bổ.
- Bước 3. Tính GTSP cấp xã.

b) Đối với cơ sở đa địa điểm

Quy trình phân bổ gồm 04 bước:

- Bước 1. Tính giá trị sản phẩm theo giá hiện hành của các đơn vị đa địa điểm theo phương pháp trực tiếp (*hướng dẫn cụ thể ở mục 2.3.2*).
- Bước 2. Tổng hợp giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế của các đơn vị đa địa điểm.
- Bước 3. Xác định, tính chỉ tiêu dùng để phân bổ.
- Bước 4. Tính GTSP theo địa điểm cấp xã.

2.4.2. Các chỉ tiêu dùng để phân bổ

Để phân bổ giá trị sản phẩm của các đơn vị đa địa điểm theo địa điểm cấp xã, sử dụng một số chỉ tiêu phù hợp về tỷ trọng của xã trong tổng số của tỉnh của ngành kinh tế đã tính được ở kỳ tính toán trước đó hoặc từ tổng điều tra. Các chỉ tiêu dùng để phân bổ áp dụng với từng ngành cụ thể như sau:

a) Ngành NLTS:

- Tỷ trọng sản lượng/ diện tích cây/nhóm cây hằng năm của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng sản lượng/ diện tích cây/nhóm cây lâu năm của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng sản lượng/số đầu con vật nuôi của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng diện tích sử dụng nhóm hoạt động dịch vụ nông nghiệp của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng sản lượng/ diện tích nhóm cây lâm nghiệp của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng sản lượng/ diện tích nhóm thủy sản nuôi trồng của xã trong Tổng số của tỉnh;
- Tỷ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển/số tàu theo nhóm nghề - công suất của xã trong Tổng số của tỉnh;

- Tỷ trọng sản lượng thủy sản khai thác nội địa/số lao động khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới/khai thác thủy sản nội địa của xã trong Tổng số của tỉnh.

b) Ngành Công nghiệp:

b.1) Đối với giá trị sản phẩm các hoạt động công nghiệp (trừ phân phối điện)

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động công nghiệp của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động công nghiệp của tỉnh;

- Tỷ trọng chi phí sản xuất/chi phí hoạt động của hoạt động công nghiệp của xã trong Tổng chi phí sản xuất/chi phí hoạt động của hoạt động công nghiệp của tỉnh;

- Tỷ trọng sản lượng sản phẩm công nghiệp của xã trong Tổng sản lượng sản phẩm công nghiệp của tỉnh;

- Tỷ trọng số lao động hoạt động công nghiệp của xã trong Tổng số lao động hoạt động công nghiệp của tỉnh.

b.2) Đối với hoạt động phân phối điện: Tỷ trọng sản lượng điện thương phẩm của xã trong Tổng sản lượng điện thương phẩm của tỉnh.

b.3) Đối với khối sự nghiệp: Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh tính từ Tổng điều tra kinh tế.

c) Ngành Bán buôn và bán lẻ

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ của tỉnh;

- Tỷ trọng số lao động hoạt động bán buôn, bán lẻ của xã trong Tổng số lao động hoạt động bán buôn, bán lẻ của tỉnh;

- Tỷ trọng số lao động làm việc tại các cơ sở (trụ sở chính, kho hàng,...) trong Tổng số lao động hoạt động dịch vụ thương mại điện tử của tỉnh;

- Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

d) Ngành Vận tải, kho bãi

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động vận tải, kho bãi của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động vận tải, kho bãi của tỉnh;

- Tỷ trọng số lao động hoạt động vận tải, kho bãi của xã trong Tổng số lao động hoạt động vận tải, kho bãi của tỉnh.

- Tỷ trọng số doanh thu/lao động của hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, đường sắt của xã trong Tổng doanh thu/lao động hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không, đường sắt của tỉnh;

- Tỷ trọng doanh thu/lao động/sản lượng bưu gửi/số điểm phục vụ hoạt động dịch vụ bưu chính, chuyển phát của xã trong Tổng doanh thu/lao động/sản lượng bưu gửi/số điểm phục vụ hoạt động bưu chính, chuyển phát của tỉnh;

- Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh: áp dụng cho khối sự nghiệp.

- Đối với hoạt động cảng hàng không có phạm vi hoạt động, diện tích hoặc cơ sở hạ tầng ở nhiều đơn vị hành chính cấp xã, phân bổ giá trị sản xuất hoạt động cảng hàng không của tỉnh/thành phố theo tỷ trọng diện tích của xã trong Tổng diện tích của các xã có hoạt động cảng hàng không.

đ) Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống:

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động lưu trú, ăn uống của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh;

- Tỷ trọng số lao động hoạt động lưu trú, ăn uống của xã trong Tổng số lao động hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh;

- Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp công dân của tỉnh: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

e) Ngành Hoạt động viễn thông, lập trình máy vi tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác

e.1) Đối với ngành Viễn thông

- Tỷ trọng số thuê bao điện thoại và số thuê bao internet (cố định và di động) trên địa bàn xã trong Tổng số thuê bao điện thoại và số thuê bao internet (di động và cố định) trên địa bàn tỉnh.

- Cơ cấu chi cho điện thoại và internet của hộ gia đình (nguồn: Điều tra khảo sát mức sống dân cư).

e.2) Đối với khối sự nghiệp: Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh tính từ tổng điều tra kinh tế.

e.3) Đối với hoạt động lập trình máy vi tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác

Tỷ trọng số lao động hoạt động lập trình máy vi tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác trong Tổng số lao động hoạt động lập trình máy vi tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác của tỉnh.

f) Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Thống kê cấp tỉnh thực hiện phân bổ toàn bộ kết quả hoạt động ngành này, cụ thể như sau:

- Đối với ngành dịch vụ tài chính: Tùy thuộc vào nguồn số liệu thực tế của tỉnh để lựa chọn 01 trong 04 tiêu chí được phân tổ theo xã để phân bổ: (i) Số lao động; (ii) Dự nợ tín dụng; (iii) Số dư huy động vốn; (iv) Tổng dự nợ tín dụng cộng (+) Số dư huy động vốn.

- Ngành bảo hiểm, tái bảo hiểm: Tùy thuộc vào nguồn số liệu thực tế của tỉnh để lựa chọn 01 trong 02 tiêu chí được phân tổ theo xã để phân bổ: (i) Số lao động; (ii) Doanh thu phí bảo hiểm gốc.

- Ngành dịch vụ tài chính khác: Tùy thuộc vào nguồn số liệu thực tế của tỉnh để lựa chọn 01 trong 02 tiêu chí được phân tổ theo xã để phân bổ: (i) Số lao động; (ii) Doanh thu dịch vụ tài chính khác.

g) Ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản

g.1) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản (trừ nhà tự có tự ở)

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản của tỉnh: Áp dụng cho khối doanh nghiệp;

- Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

g.2) Đối với dịch vụ nhà tự có tự ở:

Lựa chọn một trong hai chỉ tiêu sau để phân bổ: Tỷ trọng GTSX xây dựng nhà ở của xã trong Tổng GTSX hoạt động xây dựng nhà ở của tỉnh hoặc Tỷ trọng diện tích nhà ở thuộc quyền sở hữu riêng của hộ (của xã) trong Tổng diện tích nhà ở thuộc quyền sở hữu riêng của hộ (của tỉnh).

h) Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

- Tỷ trọng doanh thu thuần hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ của xã trong Tổng doanh thu thuần hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ của tỉnh: áp dụng cho khối doanh nghiệp;

- Tỷ trọng chi thường xuyên cho hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ của xã trong Tổng chi thường xuyên cho hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ của tỉnh: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

i) Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ: Tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp của xã trong Tổng GTSX khối sự nghiệp của tỉnh.

j) Ngành Giáo dục và đào tạo

- Lựa chọn một trong số các chỉ tiêu sau để phân bổ: Tỷ trọng doanh thu thuần, chi phí giáo dục, số giáo viên, số học sinh của xã trong Tổng doanh thu thuần, chi phí giáo dục, số giáo viên, số học sinh của tỉnh: Áp dụng cho khối DN;

- Tỷ trọng chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục, đào tạo của xã trong Tổng chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục, đào tạo của tỉnh để phân bổ GTSP của khối sự nghiệp cho cấp xã: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

k) Ngành Y tế

- Lựa chọn một trong số các chỉ tiêu sau để phân bổ: Tỷ trọng doanh thu thuần, chi phí hoạt động, số lao động y tế, số lượt khám chữa bệnh của xã trong Tổng doanh thu thuần, chi phí hoạt động, số lao động y tế, số lượt khám chữa bệnh của tỉnh: Áp dụng cho khối doanh nghiệp;

- Tỷ trọng chi thường xuyên cho hoạt động y tế của xã trong Tổng chi thường xuyên cho hoạt động y tế của tỉnh: Áp dụng cho khối sự nghiệp.

l) Ngành Nghệ thuật, thể thao và giải trí

- Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc...: Tỷ trọng doanh thu bán vé của các đại lý trên địa bàn xã trong Tổng doanh thu bán vé số trên địa bàn tỉnh (tham khảo nguồn báo cáo từ công ty xổ số kiến thiết);

- Hoạt động khác còn lại (90, 91, 93): Tỷ trọng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động văn hóa thông tin của xã trong Tổng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động văn hóa thông tin của tỉnh (tham khảo nguồn báo cáo chi NSNN trên địa bàn do Phòng Tài chính/Phòng Kinh tế cung cấp).

m) Hoạt động dịch vụ khác: Tỷ trọng doanh thu/số lao động của xã trong Tổng doanh thu thuần/số lao động của tỉnh.

n) Ngành Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình: Tỷ trọng số tiền chi thuê người làm các công việc trong hộ gia đình của xã, phường trong Tổng số tiền chi thuê người làm các công việc trong hộ gia đình của tỉnh.

Trong đó:

Số tiền chi thuê người làm các công việc trong hộ gia đình của xã, phường = Mức chi bình quân đầu người tương ứng khu vực nông thôn hoặc thành thị theo Khảo sát mức sống dân cư $\times$ Dân số trung bình của xã, phường.

* **Lưu ý:** Trường hợp không tính trực tiếp được GTSP của khối sự nghiệp từ kết quả điều tra bổ sung thì sử dụng tỷ trọng GTSX khối sự nghiệp trong Tổng GTSX của ngành để tính. Sau đó, sử dụng các chỉ tiêu ở trên để phân bổ GTSX khối sự nghiệp của tỉnh cho các xã.

Công thức tính chỉ tiêu phân bổ:

$$\text{Chỉ tiêu phân bổ} = \frac{\text{Chỉ tiêu của xã}}{\text{Chỉ tiêu của các xã cộng dồn}} \times 100$$

2.4.3. Công thức phân bổ

Đối với ngành NLTS, sử dụng một trong hai cách phân bổ sau:

Đối với ngành NLTS:

Phân bổ GTSP: Áp dụng đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm NLTS còn lại và hoạt động dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn xã

$$\begin{array}{c} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm, hoạt động} \\ \text{NLTS cấp xã} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm, hoạt động} \\ \text{NLTS của tỉnh} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Chỉ tiêu phân bổ} \\ \text{phù hợp} \end{array}$$

- Phân bổ GTSP, nhóm sản phẩm, hoạt động, nhóm hoạt động: Áp dụng đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm NLTS chủ yếu và các sản phẩm còn lại trên địa bàn xã

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị sản phẩm,} \\ \text{hoạt động NLTS theo} \\ \text{giá hiện hành cấp xã} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá trị sản phẩm, hoạt} \\ \text{động NLTS của tỉnh} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Chỉ tiêu phân bổ} \\ \text{phù hợp} \end{array}$$

Đối với các ngành khác còn lại:

$$\begin{array}{c} \text{GTSP theo giá} \\ \text{hiện hành cấp xã} \\ \text{theo ngành} \end{array} = \begin{array}{c} \text{GTSP theo ngành cần} \\ \text{phân bổ}^4 \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Chỉ tiêu phân bổ} \\ \text{phù hợp} \end{array}$$

2.5. Điều chỉnh tổng giá trị sản phẩm theo ngành trên địa bàn cấp xã⁵

$$\begin{array}{c} \text{Điều chỉnh} \\ \text{TGTSP theo} \\ \text{ngành kinh} \\ \text{tế trên địa} \\ \text{bàn cấp xã} \\ \text{(nếu có)} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Chênh lệch giữa TGTSP} \\ \text{theo ngành kinh tế tính} \\ \text{trực tiếp và gián tiếp} \\ \text{(phân bổ) của các xã} \\ \text{cộng dồn và GTSX theo} \\ \text{ngành kinh tế của tỉnh} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{TGTSP theo ngành kinh tế} \\ \text{tính trực tiếp và gián tiếp} \\ \text{(phân bổ) cho từng xã} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{TGTSP theo ngành kinh tế tính} \\ \text{trực tiếp và phân bổ của xã cộng dồn} \end{array}}$$

3. Nguồn thông tin và dữ liệu phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã

- Điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia của cơ quan Thống kê;
- Điều tra bổ sung một số chỉ tiêu đến cấp xã:

+ DN, ĐVSN đơn địa điểm, CNDN đơn địa điểm, cơ sở cá thể và hạch toán độc lập không có trong danh sách mẫu điều tra của Cục Thống kê, sản phẩm NLTS chủ yếu của xã: điều tra tất cả thông tin để tính trực tiếp giá trị sản phẩm theo quy định tại mục 2.3;

⁴ Giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế của các đơn vị đa địa điểm.

⁵ Số liệu này được tính khi TGTSP trên địa bàn cấp xã cộng dồn lớn hơn tổng GTSX của tỉnh (theo ngành kinh tế).

+ DN, ĐVSN đa địa điểm, CNDN đa địa điểm và hạch toán độc lập không có trong danh sách mẫu điều tra của Cục Thống kê hoặc đã được điều tra nhưng không có thông tin về doanh thu, chi phí, lao động đến cấp xã: điều tra thông tin về doanh thu, chi phí, lao động đến cấp xã;

- Dữ liệu hành chính: Báo cáo về hoạt động nông nghiệp chi tiết theo từng loại cây trồng; báo cáo thu, chi NSNN cấp xã; báo cáo sản lượng điện, báo cáo hoạt động y tế, giáo dục trên địa bàn; hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (đối với doanh nghiệp tư nhân, HTX), cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh và báo cáo thuế của doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh;...

- Chế độ báo cáo thống kê do các bộ, ngành thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê và các chế độ báo cáo chuyên ngành phục vụ biên soạn GRDP.

4. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

5. Kỳ biên soạn: Năm.

III. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn

Tốc độ tăng TGTSP trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng, giảm của tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP (\%)} = \frac{\text{TGTSP}_n}{\text{TGTSP}_{n-1}} \times 100 - 100$$

Trong đó: n là năm báo cáo.

b) Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân năm của một thời kỳ

Tốc độ tăng TGTSP trên địa bàn bình quân năm của một thời kỳ là giá trị trung bình của tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn từng năm trong một thời kỳ nhất định.

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm (\%)} = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{TGTSP}_n}{\text{TGTSP}_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

- TGTSP_n : Là TGTSP theo giá so sánh của năm cuối cùng trong thời kỳ (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n là năm 2030).

- TGTSP_0 : Là TGTSP theo giá so sánh của năm ngay trước năm đầu tiên của thời kỳ (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, năm 0 là năm 2025).

- n: Là số năm trong thời kỳ tính toán (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5)

Hoặc:

$$\text{Tốc độ tăng TGTSP bình quân năm} = \sqrt[n]{(\text{Tốc độ tăng năm 1} + 100) \times (\text{Tốc độ tăng năm 2} + 100) \times \dots \times (\text{Tốc độ tăng năm n} + 100)} - 100$$

Trong đó: n là số năm trong thời kỳ tính toán (ví dụ: giai đoạn 2026-2030, n = 5)

2. Nguồn thông tin: Tương tự chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp xã.

3. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

4. Kỳ biên soạn: Năm.

IV. HƯỚNG DẪN KHAI THÁC VÀ TỔNG HỢP THÔNG TIN TỪ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA PHỤC VỤ TÍNH TRỰC TIẾP GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ

Lưu ý: Dữ liệu kết quả cần thể hiện cho từng DN nhằm xác định các DN đơn địa điểm để tính trực tiếp và DN đa địa điểm để phân bổ

Bảng 1: Ngành NLTS

- Số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực NLTS do ngành Thống kê chủ trì tổng hợp và tính từ kết quả điều tra từ các phần mềm điều tra của ngành thống kê, gồm:

+ Biểu số liệu sản lượng cây hằng năm, cây lâu năm: Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra NLTS: Biểu đầu ra - Điều tra Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và thực hiện theo các bước sau:

Chọn menu: Tổng hợp

Chọn hệ biểu:

Tổng hợp diện tích cây hằng năm, chi tiết các biểu theo xã, vụ sản xuất;

Tổng hợp diện tích cây lâu năm, chi tiết các biểu theo xã;

Tổng hợp kết quả cây hằng năm, lâu năm.

Tổng hợp kết quả mẫu cây hằng năm, lâu năm.

+ Biểu số liệu số lượng và sản lượng chăn nuôi: Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra NLTS: Biểu đầu ra - Điều tra Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và thực hiện theo các bước sau:

Chọn menu: Tổng hợp.

Chọn hệ biểu: Sử dụng các hệ biểu cấp tỉnh, xã.

+ Biểu số liệu sản lượng sản phẩm lâm nghiệp:

Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra NLTS: Biểu đầu ra - Điều tra Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và thực hiện theo các bước sau:

Chọn menu: Tổng hợp.

Chọn hệ biểu tổng hợp cấp tỉnh.

+ Biểu số liệu sản lượng sản phẩm thủy sản: Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra NLTS: Biểu đầu ra - Điều tra Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và thực hiện theo các bước sau:

Chọn menu: Tổng hợp.

Chọn hệ biểu: Sử dụng các hệ biểu cấp tỉnh, xã.

- Số liệu thống kê lĩnh vực NLTS được thu thập bổ sung của địa phương: Sử dụng các hệ biểu tổng hợp tính toán của cấp xã theo chỉ tiêu liên quan.

- Số liệu từ phần mềm tính GTSX NLTS của ngành Thống kê: Cung cấp giá sản phẩm NLTS và chỉ số giá; giá trị các sản phẩm còn lại theo cấp tỉnh, làm căn cứ để tính giá trị sản phẩm của xã (phần mềm đang tiếp tục cập nhật).

Bảng 2: Ngành Công nghiệp

- Biểu tổng hợp GTSX theo DN, chi nhánh

✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hàng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>.

✓ Chọn menu: Tổng hợp/Công nghiệp, Xây dựng/GTSX/34 tỉnh/thành phố.

✓ Chọn biểu GTSX theo DN, CN: GTSX của từng chi nhánh.

- Biểu tổng hợp GTSX

✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hàng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>.

✓ Chọn menu: Tổng hợp/Công nghiệp, Xây dựng/GTSX/34 tỉnh/thành phố.

✓ Chọn biểu 1. Biểu tổng hợp GTSX và chọn cấp tổng hợp là xã

- Biểu tổng hợp GTSX ngành công nghiệp trên địa bàn xã.

✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hàng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>.

✓ Chọn menu: Tổng hợp/Công nghiệp, Xây dựng/GTSX/34 tỉnh/Thành phố.

✓ Chọn biểu 3. GTSX giá cơ bản theo giá hiện hành và chọn cấp tổng hợp là xã.

Bảng 3: Ngành xây dựng

Biểu tổng hợp GTSX xây dựng khu vực xã trong năm suy rộng

- ✓ Đăng nhập vào đường link: <https://vondautuxaydung.nso.gov.vn>
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp báo cáo, Xây dựng, Kỳ quý, xã
- ✓ Chọn BIỂU 3-XP-SL suy rộng. GTSX xây dựng khu vực xã và chọn cấp hiển thị đến cấp xã.

Bảng 4: Ngành bán buôn, bán lẻ

Tổng hợp kết quả từ dữ liệu điều tra (áp dụng cho khối DN đơn địa điểm và cá thể)

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn hàng bán của các ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ của khối DN từ điều tra DN hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Bán buôn, bán lẻ, thương mại.
- ✓ Chọn biểu 010.N, BCC-TMDV. Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương mại, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn hàng bán của các ngành dịch vụ bán buôn, bán lẻ của khối cá thể từ điều tra cá thể hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 010.N, BCC-TMDV. Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương mại, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành bán buôn, bán lẻ trên địa bàn xã.

- ✓ Doanh thu thuần ngành bán buôn, bán lẻ trên địa bàn xã, bằng doanh thu thuần khối DN + khối cá thể.

- ✓ Trị giá vốn hàng bán ngành bán buôn, bán lẻ bằng trị giá vốn hàng bán khối DN + khối cá thể.
- ✓ Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành bán buôn, bán lẻ trên địa bàn xã

Bảng 5: Ngành Vận tải, kho bãi

Tổng hợp từ kết quả điều tra DN và điều tra cá thể hàng năm

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành vận tải, kho bãi của khối DN từ điều tra DN hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Vận tải
- ✓ Chọn biểu 016.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động vận tải hành khách, chọn cấp tổng hợp là xã;
- ✓ Chọn biểu 017.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, chọn cấp tổng hợp là xã;
- ✓ Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành 49, 50 bằng doanh thu thuần các ngành tương ứng trong biểu 16 + biểu 17.
- ✓ Chọn biểu 018.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động kho bãi, hỗ trợ, chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu thuần ngành 52, 53.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần của các ngành dịch vụ vận tải của khối cá thể từ điều tra cá thể hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 016.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động vận tải hành khách, chọn cấp tổng hợp là xã;
- ✓ Chọn biểu 017.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa, chọn cấp tổng hợp là xã;
- ✓ Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành 49, 50 bằng doanh thu thuần các ngành tương ứng trong biểu 16 + biểu 17.
- ✓ Chọn biểu 018.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động kho bãi, hỗ trợ, chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu thuần ngành 52, 53.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ vận tải trên địa bàn xã.

- ✓ Doanh thu thuần ngành dịch vụ vận tải trên địa bàn xã bằng doanh thu thuần khối DN + khối cá thể.
- ✓ Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bảng 6: Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống; chỉ tiêu trị giá vốn hàng chuyển bán ngành ăn uống của khối DN từ điều tra DN hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Lưu trú, khách sạn, thông tin.
- ✓ Chọn biểu 011.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống; chỉ tiêu trị giá vốn hàng chuyển bán ngành ăn uống của khối cá thể từ điều tra cá thể hàng năm trên địa bàn xã.

+ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hàng năm.

- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 011.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống trên địa bàn xã.

Doanh thu thuần ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống trên địa bàn xã bằng doanh thu thuần khối DN + khối cá thể.

- ✓ Trị giá vốn hàng chuyển bán ngành ăn uống bằng trị giá vốn hàng bán khối DN + khối cá thể.
- ✓ Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống trên địa bàn xã.

Bảng 7: Ngành hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác và chuyên môn khoa học công nghệ của khối DN từ điều tra DN hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Lưu trữ, khách sạn, thông tin.
- ✓ Chọn biểu 013.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác và chuyên môn khoa học công nghệ, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu thuần ngành hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác và chuyên môn khoa học công nghệ của khối cá thể từ điều tra cá thể hàng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hàng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 013.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu thuần theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác trên địa bàn xã.

- ✓ Doanh thu thuần ngành dịch vụ thông tin truyền thông trên địa bàn xã bằng doanh thu thuần khối DN + khối cá thể.
- ✓ Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung; hoạt động viễn thông, lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác khối DN và cá thể trên địa bàn xã.

Bảng 8: Ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn bất động sản đã bán ngành kinh doanh bất động sản của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hằng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Lưu trữ, khách sạn, thông tin.
- ✓ Chọn biểu 014.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn bất động sản đã bán ngành kinh doanh bất động sản của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 014.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn bất động sản đã bán theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành kinh doanh bất động sản khối DN và cá thể trên địa bàn xã.

- ✓ Doanh thu, trị giá vốn hàng bất động sản đã bán của dịch vụ kinh doanh bất động sản trên địa bàn xã bằng doanh thu khối DN + khối cá thể.
- ✓ Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản.

Bảng 9: Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hằng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, GTSX, Tài khoản quốc gia, Dịch vụ khác.

- ✓ Chọn biểu Biểu 02-TH, TKQG GTSX ngành chuyên môn khoa học và công nghệ tổng hợp các ngành 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75, chọn cấp tổng hợp là xã.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 013.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ thông tin truyền thông và chuyên môn khoa học và công nghệ, tổng hợp các ngành 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75 chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành chuyên môn khoa học và công nghệ trên địa bàn cấp xã.

Bảng 10: Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu ngành dịch vụ hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hằng năm.
- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Lưu trú, khách sạn, thông tin.
- Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94); chọn cấp tổng hợp là xã, để tổng hợp doanh thu các ngành 77, 78, 80, 81, 82.
- Chọn biểu 011.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành, chọn cấp tổng hợp là xã, để tổng hợp doanh thu, chi trả hộ khách của ngành 79.
- Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu, chi trả hộ khách theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm.
- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.

- Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94); chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu các ngành 77, 78, 80, 81, 82 (*khỏi cá thể không có hoạt động du lịch lữ hành*).

- Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu theo từng ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn xã.

- Doanh thu, chi trả hộ khách ngành hành chính và dịch vụ hỗ trợ trên địa bàn xã bằng doanh thu, chi trả hộ khách khối DN + khối cá thể.

- Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành HDHC&DVHT trên địa bàn cấp xã.

Bảng 11: Ngành Giáo dục và đào tạo

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động GDĐT của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hằng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>,
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, GTSX, Tài khoản quốc gia, Dịch vụ khác.
- ✓ Chọn biểu Biểu 02-TH, TKQG GTSX ngành GDĐT tổng hợp ngành 85, chọn cấp tổng hợp là xã.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động GDĐT của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm <https://cathenam.nso.gov.vn>,
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí và các dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94); chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu các ngành 85.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu hoạt động dịch vụ GDĐT ngành cấp 2.
- ✓ **Bước 3.** Tổng hợp kết quả tính tổng giá trị sản phẩm ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã.

Bảng 12: Ngành y tế

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động y tế của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Đăng nhập vào chương trình phần mềm điều tra DN hằng năm <https://thongkedoanhnghiep.nso.gov.vn>.
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, GTSX, Tài khoản quốc gia, Dịch vụ khác.
- ✓ Chọn Biểu 02-TH, TKQG GTSX ngành y tế tổng hợp ngành 86,87,88, chọn cấp tổng hợp là xã.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động y tế của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- ✓ Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm <https://cathenam.nso.gov.vn>,
- ✓ Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- ✓ Chọn biểu 013.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động dịch vụ ngành Y tế, tổng hợp ngành 86,87,88, chọn cấp tổng hợp là xã.
- ✓ Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu hoạt động dịch vụ y tế ngành cấp 2.

Bước 3. Tổng hợp kết quả tính tổng giá trị sản phẩm ngành y tế trên địa bàn cấp xã.

Bảng 13: Ngành nghệ thuật vui chơi giải trí

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí của khối DN từ điều tra DN hằng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hằng năm.
- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Tài khoản quốc gia, Dịch vụ khác.
- Chọn biểu 002TH, TKQG. Kết quả SXKD của DN; chọn cấp tổng hợp là xã; chọn tổng hợp doanh thu ngành 93.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí của khối cá thể từ điều tra cá thể hằng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hằng năm.
- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.
- Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, ngành nghệ thuật, vui

chơi và giải trí và các dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94); chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu các ngành 93.

Bước 3. Tổng hợp và tính toán giá trị sản phẩm hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí trên địa bàn xã.

- Doanh thu hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí trên địa bàn xã bằng doanh thu của khối DN + khối cá thể.

- Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 5. Tổng hợp kết quả tính tổng giá trị sản phẩm ngành hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí trên địa bàn cấp xã.

Bảng 14: Ngành Hoạt động dịch vụ khác

Bước 1. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu ngành dịch vụ khác (95, 96) của khối DN từ điều tra DN hàng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra DN hàng năm.

- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức, Thương mại dịch vụ, Lưu trữ, khách sạn, thông tin.

- Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94), chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu các ngành 95, 96.

- Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu theo từng ngành cấp 2 tương ứng.

Bước 2. Tổng hợp chỉ tiêu doanh thu ngành dịch vụ khác của khối cá thể từ điều tra cá thể hàng năm trên địa bàn xã.

- Vào chương trình phần mềm xử lý điều tra cá thể hàng năm.

- Chọn menu: Tổng hợp, Báo cáo chính thức.

- Chọn biểu 015.N, BCC-TMDV. Kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94) chọn cấp tổng hợp là xã để tổng hợp doanh thu các ngành 95, 96.

- Tổng hợp các chỉ tiêu doanh thu theo từng ngành cấp.

Bước 3. Tổng hợp và tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ khác.

- Doanh thu, chi trả hộ khách ngành dịch vụ khác trên địa bàn xã bằng doanh thu, chi trả hộ khách khối DN + khối cá thể.

- Phương pháp tính giá trị sản phẩm đã trình bày ở trên.

Bước 4. Tổng hợp kết quả tính giá trị sản phẩm ngành dịch vụ khác.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU
THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số ~~257~~²⁵⁷/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2026
của Bộ Tài chính)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Điều tra thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã hằng năm (sau đây viết gọn là Điều tra thu nhập) được thực hiện nhằm các mục đích sau:

- Thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê về thu nhập bình quân đầu người (TNBQ) cấp xã, phục vụ yêu cầu thông tin thống kê trong việc đánh giá thực trạng đời sống dân cư.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, đánh giá tình hình đời sống nhân dân.

- Xây dựng chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của toàn tỉnh và từng xã, phường, đặc khu.

- Đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Yêu cầu

Việc thu thập, tổng hợp và biên soạn chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã cần đáp ứng các yêu cầu:

- Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ thông tin điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của Phương án điều tra.

- Thông tin điều tra phải bảo đảm đầy đủ, kịp thời, chính xác, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện điều tra phải tuân thủ chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

- Thông tin thu thập từ điều tra phải được quản lý, khai thác và sử dụng theo đúng quy định của Luật Thống kê và các quy định pháp luật có liên quan về bảo mật thông tin.

II. CÁC KHÁI NIỆM

1. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã

Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn cấp xã chia cho tổng số nhân khẩu của xã trong năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã}}{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn cấp xã trong năm báo cáo}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn cấp xã trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nhân khẩu của xã trong năm báo cáo}}$$

2. Thu nhập của hộ

Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong năm báo cáo, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; các khoản phụ cấp lương như phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc; các khoản thưởng; lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần; các khoản trợ cấp thường xuyên hằng tháng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp tuất hằng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể.

- Thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa, đất đai, tài sản, lãi gửi tiết kiệm, tiền lãi cho vay, cổ tức, lãi trái phiếu, thu nhập từ đầu tư vốn); thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp chưa liệt kê tại phần thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kiều hối, từ quà được cho, biếu, tặng dùng cho sinh hoạt của hộ, học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp nhận được cho những người bị ốm, bệnh, chấn thương); thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng; thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật; các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập ngoài các khoản đã nêu trên (như: trúng xổ số, trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại, đặt cược, các trò chơi, cuộc thi có thưởng).

Lưu ý:

- Các khoản thu không được tính vào thu nhập bao gồm: Tiền rút tiết kiệm; thu nợ; bán tài sản (như: nhà, đất, tài sản khác); khoản vay nợ, tạm ứng; các khoản chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác); chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với

đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước và chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức); các khoản bồi thường đất do giải tỏa.

- Các khoản thu nhập mà hộ được nhận một lần cho nhiều năm cần được phân bổ theo số năm và chỉ tính khoản thu nhập tương ứng trong năm báo cáo.

- Các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm của hộ bị thua lỗ, thiệt hại (có doanh thu nhỏ hơn chi phí), điều tra viên ghi âm khoản thu nhập từ hoạt động tương ứng theo đúng hướng dẫn: Thu nhập = tổng thu - chi phí.

3. Hộ

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

4. Thành viên hộ

Thành viên hộ là những người thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(1) Cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.

(2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký thường trú nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc điều tra này khác với chủ hộ theo đăng ký thường trú.

Trong cuộc điều tra này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Chủ hộ không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng.

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng.

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình,...). Những người này bao gồm: Con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, doanh nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mất sức,...

(4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi.

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc điều tra này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ.

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, THỜI GIAN VÀ THỜI KỲ THU THẬP THÔNG TIN

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên phạm vi toàn bộ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng của điều tra bao gồm: Hộ dân cư (viết gọn là hộ) và các thành viên hộ.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ được chọn điều tra.

4. Thời gian điều tra

- Thời điểm điều tra: Ngày 01 tháng 10 hằng năm.

- Thời gian điều tra thu nhập: Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 25 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 25 tháng 10 hằng năm.

5. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ điều tra: Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc điều tra này có thời kỳ điều tra (tham chiếu) là 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 năm điều tra.

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra thu nhập được tiến hành điều tra chọn mẫu và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Tại các địa bàn điều tra được chọn, điều tra viên (sau đây viết gọn là ĐTV) đến từng hộ dân cư trong mẫu để tiến hành phỏng vấn và thu thập đầy đủ thông tin theo phiếu điều tra.

Trường hợp địa phương đảm bảo được nguồn ngân sách có thể tiến hành thu thập thông tin của toàn bộ các hộ trên địa bàn cấp xã. Các địa phương tiến hành điều tra toàn bộ không thực hiện các hướng dẫn liên quan đến chọn mẫu điều tra. Kết quả điều tra được tiến hành tổng hợp với quyền số hộ bằng 1.

1. Thiết kế mẫu điều tra

Phương pháp thiết kế mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định cụ thể trong Khung phương án điều tra thu nhập do Cục Thống kê ban hành.

Trên cơ sở kết quả điều tra, chỉ tiêu thu nhập được tính toán, suy rộng bằng việc sử dụng quyền số thiết kế mẫu theo công thức dưới đây:

$$W_{ci} = \frac{N_c}{M_{ci} \times m_c} \times \frac{M'_{ci}}{n_{ci}}$$

- W_{ci} : Quyền số của hộ tại địa bàn i, xã c;
- N_c : Tổng số hộ của xã c khi lập danh sách ĐBĐT năm 2025;
- m_c : Số ĐBĐT được chọn của xã c;
- M_{ci} : Số hộ của địa bàn i, xã c tại thời điểm lập danh sách ĐBĐT năm 2025;
- M'_{ci} : Số hộ của địa bàn i, xã c sau khi lập/cập nhật bảng kê;
- n_{ci} : Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i, xã c.

2. Nội dung, phiếu thu thập thông tin

Nội dung điều tra đối với hộ và các thành viên hộ gồm:

- Thông tin định danh của hộ;
- Thông tin về tiền lương, tiền công của thành viên hộ;
- Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập của hộ;
- Thông tin về các khoản thu nhập khác của hộ.

Nội dung phiếu thu thập thông tin và hướng dẫn chi tiết tại mục VI.1 và mục VI.2.

V. QUY TRÌNH THU THẬP, XỬ LÝ, TỔNG HỢP, BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ

1. Quy trình thu thập, xử lý thông tin

ĐTV thu thập thông tin theo nội dung phiếu hỏi điện tử (CAPI), phiếu hỏi và hướng dẫn chi tiết tại mục VI.1 và mục VI.2.

Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin của hộ điều tra, ĐTV thực hiện việc kiểm tra, rà soát lại thông tin ngay tại địa bàn. Toàn bộ phiếu điều tra điện tử đã hoàn thiện được ĐTV đồng bộ trên phần mềm và chuyển cho đội trưởng kiểm tra, phê duyệt.

Thống kê cơ sở sẽ kiểm tra tính logic, đầy đủ của các thông tin thu thập được trên phiếu điều tra điện tử và nghiệm thu 100% phiếu của các đội trưởng và ĐTV trước khi bàn giao cho Thống kê tỉnh (Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội) bằng cách phê duyệt trên trang điều hành tác nghiệp của điều tra thu nhập.

Thống kê tỉnh nghiệm thu phiếu điều tra điện tử từ Thống kê cơ sở bằng cách phê duyệt phiếu trên trang điều hành tác nghiệp của điều tra thu nhập, đồng thời chịu trách nhiệm tổ chức triển khai quá trình kiểm tra, làm sạch dữ liệu. Việc phân cấp nghiệm thu và kiểm tra, làm sạch dữ liệu như trên bảo đảm tính chính xác và chất lượng thông tin trước khi chuyển sang giai đoạn tổng hợp.

2. Tổng hợp và biên soạn kết quả điều tra

Việc tổng hợp và biên soạn kết quả điều tra được thực hiện tại trang điều hành tác nghiệp của điều tra thu nhập do Cục Thống kê (Trung tâm xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê) xây dựng và phát triển, được phân quyền cho Thống kê tỉnh, thành phố để chủ động thực hiện việc tổng hợp và biên soạn kết quả điều tra.

Dữ liệu điều tra sau khi xử lý sẽ được tổng hợp theo “Biểu kết quả thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã của tỉnh, thành phố” tại mục VI.3.

3. Công bố kết quả điều tra

Kết quả điều tra được công bố dự kiến vào ngày 20/12 hằng năm.

VI. MẪU PHIẾU, HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN VÀ BIỂU KẾT QUẢ

1. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Năm.....

Xã/Phường/Đặc khu

Địa bàn

Hộ số:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Tổng số thành viên của hộ: người

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần, trợ cấp xã hội thường xuyên không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

1. Có 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công

Mã 2: Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trồng trọt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã thành viên	Họ tên	Mô tả công việc	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần	Trợ cấp xã hội thường xuyên
A	B	C	1	2	3
1					
2					
3					
4					
5					
6					
.....					
TỔNG SỐ					

Câu 2. Tổng thu nhập = Dòng tổng số (cột 1 + cột 2+ cột 3)..... nghìn đồng

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 4+5+6	8 = 3-7
1	Cây trồng các loại								
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhật từ trồng trọt				X	X			
4	Dịch vụ trồng trọt	X	X		X	X			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	X	X	X	X	X	X	X	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số (cột 8) nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		CÂY ĂN QUẢ	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mỳ	36	Xoài, đu đủ
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/mãng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Mãng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ; hoa; cây cảnh; cây thức ăn gia súc; cây làm phân xanh;,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
16	Đậu tương/đậu nành	SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT	
17	Lạc/đậu phộng	49	Rom, rạ
18	Vừng/mè	50	Lá, thân khoai lang
19	Mía	51	Thân cây ngô, cây sắn
20	Thuốc lá, thuốc Lào	52	Thân cây đậu các loại
21	Bông	53	Ngon, lá mía
22	Đay, gai	54	Thân cây đay, cây gai
23	Cói	55	Dâu tằm (thân cây)
24	Cây công nghiệp hàng năm khác	56	Cùi (từ các cây nông nghiệp)
25	Chè	57	Các sản phẩm phụ khác
26	Cà phê	58	Các sản phẩm thu nhập, mót
27	Cao su	DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT	
28	Hồ tiêu	59	Cây xới, làm đất
29	Dừa	60	Tưới tiêu nước
30	Dâu tằm	61	Phòng trừ sâu bệnh
31	Điều/đào lộn hột	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
32	Cây công nghiệp lâu năm khác	63	Dịch vụ trồng trọt khác

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không,...?

1. Có 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu					Chi phí		Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Gia súc								
1.1									
1.2									
...									
2	Gia cầm								
2.1									
2.2									
...									
3	Chăn nuôi khác								
3.1									
3.2									
...									
4	Sản phẩm không qua giết mổ								
4.1									
4.2									
...									

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biêu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				x	x			
7	Dịch vụ chăn nuôi	x	x		x	x			
8	Săn bắt, đánh bắt	x	x		x	x			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số (cột 8) nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

	GIA SÚC		GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI
1	Thịt lợn hơi	19	Lợn giống
2	Thịt trâu, bò hơi	20	Trâu bò giống
3	Ngựa	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
4	Dê, cừu		SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI
5	Gia súc khác	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
	GIA CẦM	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu, như: Lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt
6	Gà		DỊCH VỤ CHĂN NUÔI
7	Vịt, ngan, ngỗng	24	Thụ tinh nhân tạo
8	Gia cầm khác	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
	CHĂN NUÔI KHÁC	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
9	Chó		
10	Thỏ		
11	Trăn		
12	Rắn		
13	Chăn nuôi khác		
	SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỒ		
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		
15	Sữa tươi		
16	Kén tằm		
17	Mật ong		
18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...) không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ lâm nghiệp

Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/dối/cho/biểu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				x	x			
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								
3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số (cột 8) nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP

	KHAI THÁC, THU NHẬP LÂM SẢN		DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP
1	Trấu, sớ	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hồi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ lâm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cánh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ _____)		
11	Cùi		

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 4+5+6	8 = 3-7
1	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
...	...								
2	Đánh bắt thủy sản								
2.1	Cá				x	x			
2.2	Tôm				x	x			
...	...				x	x			
3	Sản xuất giống								
3.1	Cá giống các loại								
3.2	Tôm giống các loại								
...	...								
4	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiên hại về thủy sản do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số (cột 8) nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng thu	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Năng lượng, nhiên liệu	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 4+5+6	8 = 3-7
1									
2									
3									
4									
5									
TỔNG SỐ					x	x	x		

Lưu ý: Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh)

Câu 2. Tổng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản = Dòng tổng số (cột 8) nghìn đồng

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Trị giá
A	B	1
1	Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biểu/tặng/mừng/giúp (<i>dùng cho sinh hoạt của hộ</i>) ¹	
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội đột xuất ² (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,....	
1.3	Học bổng, thương giáo dục, trợ giúp y tế	
2	Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)	
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở	
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn,...)	
3	Thu nhập khác (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...)	
TỔNG SỐ (dòng 1+2+3)		

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ,... (không dùng cho sinh hoạt của hộ).

(2) Không bao gồm các khoản trợ cấp xã hội thường xuyên đã được thu thập tại Mục 1.

Câu 2. Tổng thu nhập khác = Dòng tổng số (cột 1) nghìn đồng

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ NĂM*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Nguồn thu	Tổng thu nhập
<i>A</i>	<i>I</i>
1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Câu 2 mục 1
2. Thu nhập từ trồng trọt	Câu 2 mục 2
3. Thu nhập từ chăn nuôi	Câu 2 mục 3
4. Thu nhập từ lâm nghiệp	Câu 2 mục 4
5. Thu nhập từ thủy sản	Câu 2 mục 5
6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	Câu 2 mục 6
7. Thu nhập khác	Câu 2 mục 7
<i>Tổng thu nhập hộ</i>	

Phần mềm tự tổng hợp thu nhập của hộ theo từng nguồn tương ứng ở cột A

2. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN

Biểu mẫu thu thập thông tin tính thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn cấp xã được thiết kế gồm 7 mục theo các nguồn thu gồm:

- Mục 1: Thu nhập từ tiền lương tiền công.
- Mục 2 đến mục 5: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 6: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 7: Thu nhập khác.
- Biểu tổng hợp thu nhập của hộ: Là tổng thu nhập của hộ được chọn mẫu điều tra, tổng hợp từ Mục 1 đến mục 7.

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin liên quan tới thu nhập của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ từ 6 tuổi trở lên.

1.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

+ Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; các khoản phụ cấp lương như phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc; các khoản thưởng.

+ Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

+ Các khoản trợ cấp thường xuyên hằng tháng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp tuất hằng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Là mã thành viên của hộ, bao gồm những người từ 6 tuổi trở lên và có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua.

- Cột B: Họ và tên thành viên.

- Cột C: Mô tả công việc làm công ăn lương của thành viên hộ vì thông tin này giúp kiểm tra, xác minh nguồn thu nhập của các thành viên hộ. Nếu thành viên hộ chỉ hưởng lương hưu, trợ cấp thì ghi mô tả tương ứng lương hưu, trợ cấp.

- Cột 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền).

- Cột 2: Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần mà thành viên hộ nhận được.

- Cột 3: Trợ cấp xã hội thường xuyên mà thành viên hộ nhận được.

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập của các thành viên hộ từ tiền lương, tiền công.

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

2.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ trồng trọt bao gồm thu từ các nguồn sau:

1. Cây trồng các loại: Chi tiết theo danh mục. Địa phương tự ghi các cây trồng chủ lực phổ biến mang lại nguồn thu cho hộ trên địa bàn cấp xã và thu thập thông tin liên quan.

2. Nhân giống và chăm sóc giống: Bao gồm thu từ hoạt động phục vụ trồng trọt như cắt tỉa, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống, bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hằng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua,...

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,...

3. Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt: Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ, như: Rơm, rạ, trấu, củi, ngọn mía, lá, thân khoai lang, thân cây ngô, sắn, thân cây đay, gai, các sản phẩm thu nhặt, mót,.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi,...). Không tính những sản phẩm bỏ đi, kể cả sản phẩm bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

4. Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm thu từ các hoạt động trồng trọt do hộ làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: Làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

5. Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ, bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ. Ví dụ: Thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi

những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu này.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đầu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu,...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt,... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu,... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài,...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biêu/tặng.

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng.

Lưu ý: Tính trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng theo cách sau đây:

+ Nếu hộ bán sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

+ Nếu hộ không bán thì giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua sẽ được tính bằng tổng sản lượng thu hoạch nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 + cột 2).

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Ví dụ: Thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: Giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm,... Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

- Cột 5: Chi phí phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật gồm:

+ Phân hoá học: Tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: Đạm urê, sunphat, NPK, lân, kali,... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường.

+ Phân hữu cơ: Hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

+ Thuốc trừ sâu, diệt cỏ gồm thuốc bột, thuốc nước đã sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

+ Thuốc kích thích tăng trưởng.

- Cột 6: Chi khác bao gồm:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: Cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sáo,... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thùng, chèo, rổ rá, quang sáo,...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất.

+ Năng lượng, nhiên liệu: Tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm,...

Điện: Chi tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện) dùng cho trồng trọt (không bao gồm điện dùng cho sinh hoạt và các hoạt động khác của hộ).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt

động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thấp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

+ **Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng:** Số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng,...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

+ **Khấu hao tài sản cố định:** Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm,...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được (căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình). Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao trung bình 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

+ Thuê và đấu thầu đất: Số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: Số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thuỷ nông nội đồng: Số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

+ Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: Số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản chi phí khác: Số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ, đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm,...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo,...

Nếu hộ không nhớ rõ các khoản chi phí chi tiết theo từng dòng ở cột B mà chỉ nhớ tổng số tiền đã chi theo từng khoản mục chi phí trong 12 tháng qua, ĐTV có thể ghi gộp số tiền đó tại dòng tổng số cột 4, 5, 6 và 7.

- Cột 7: Tổng chi phí trồng trọt (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt theo nguồn thu từng dòng ở cột B.

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

3.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

3.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ chăn nuôi bao gồm thu từ:

(1) Sản phẩm chăn nuôi bán, giết mổ: Thu từ thịt hơi trâu, bò, lợn,... gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng).

(2) Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Thu từ trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...

(3) Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Thu từ các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) Sản phẩm phụ chăn nuôi: Thu từ những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu, như: Lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) Dịch vụ chăn nuôi: Thu từ các hoạt động chăn nuôi do hộ làm cho bên ngoài, như: Thụ tinh nhân tạo, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

(6) Sản bắt, đánh bắt: Thu từ các hoạt động săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú. Ví dụ: Thu từ sản phẩm tổ yến từ hoạt động xây nhà gọi yến,....

(7) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí chăn nuôi:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ. Ví dụ: Thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc của ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng,...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu hủy do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh,... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua.

Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên, như: Tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm,... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng

cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, như: Chi phí xây chuồng trại, hàng rào,... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái, điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm để trứng,... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

- Trường hợp chi phí chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng.

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 + cột 2).

- Cột 4: Chi phí giống là trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh,... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh

+ Thức ăn: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo,...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ,... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc,... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu

của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Lưu ý: Thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh: Số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

- Cột 6: Chi khác, gồm các khoản chi sau:

+ Năng lượng, nhiên liệu: Số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tô ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ (ví dụ: củi tự kiếm được). Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nước: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

+ Khấu hao tài sản cố định: Xem giải thích phần chi phí trồng trọt.

+ Thuê và đầu thầu đất: Số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đầu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đầu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm,...

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi: số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Là số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: Số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như: Chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sào,...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây (ví dụ như quang, sọt, rổ,...). Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại,...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

- Cột 7: Tổng chi phí chăn nuôi (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi theo sản phẩm/dịch vụ từng dòng ở cột B.

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

4.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...).

4.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ lâm nghiệp bao gồm thu từ các hoạt động:

(1) Khai thác, thu nhặt lâm sản: Thu từ hoạt động khai thác, thu nhặt lâm sản từ rừng trồng và rừng tự nhiên, như: Gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ),.... Khai thác gỗ bao gồm cả gỗ tía thừa từ rừng trồng; thu từ củi bao gồm tận thu từ rừng tự nhiên.

Lưu ý: Đối với diện tích rừng khai thác toàn bộ (khai thác trắng) trong năm chỉ tính sản lượng và giá trị của phần diện tích khai thác trong 12 tháng qua; không tính giá trị sản phẩm của các năm trước (phần thu hoạch tía thừa các năm trước).

(2) Ươm giống cây lâm nghiệp: Thu từ hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: Sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. ĐTV chỉ thu thập thông tin giá trị cây giống bán ra bên ngoài.

(3) Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động trồng mới rừng trồng, chăm sóc rừng trồng, cải tạo rừng, khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh rừng.

(4) Dịch vụ lâm nghiệp:

+ Bảo vệ rừng: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động khoán bảo vệ rừng.

+ Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài

(5) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường

Lưu ý khi tính chi phí lâm nghiệp:

- Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua, không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu điều tra gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng.

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 + cột 2).

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ,...

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

- Cột 5: Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật.

Phân bón gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm urê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản sau:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thùng, dao, cưa,...

+ Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

+ Khấu hao TSCĐ: TSCĐ của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ.

+ Thuê và đầu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đầu thầu đất. Nếu thuê hoặc đầu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh lâm nghiệp trong 12 tháng qua.

+ Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp theo nguồn thu từng dòng ở cột B.

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động nuôi trồng, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển.

5.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Các hoạt động thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (uơm giống, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (uớp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm,...

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng.
- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).
- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 + cột 2).
- Cột 4: Giống ghi trị giá giống thủy sản (cá, tôm, cua,...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thủy sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.
- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh gồm:
 - + Thức ăn: tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhập, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.
 - + Thuốc phòng và chữa bệnh.
- Cột 6: Chi khác, gồm các khoản chi:
 - + Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sáo,...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính

chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thủy sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn,...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ (ví dụ: củi tự kiếm được). Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp.

+ Muối, nước đá: Trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

+ Khấu hao TSCĐ.

+ Thuê và đấu thầu đất: Số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản: số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thủy sản.

+ Thuế kinh doanh: số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thủy sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động thủy sản (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập và chi phí của hộ từ hoạt động thủy sản theo nguồn thu từng dòng ở cột B.

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

6.1. Mục đích, ý nghĩa:

Thu thập số liệu về tổng thu, chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

6.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

Đối với hoạt động thương nghiệp tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh sản xuất kinh doanh thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

Trường hợp chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/dổi/cho/biểu/tặng.

- Cột 2: Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng thu (bằng cột 1 cộng cột 2).

- Cột 4: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

- Cột 5: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. (Xem cách ghi biểu cột 6 mục 2).

- Cột 6: Chi khác, gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

+ Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

+ Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

+ Chi phí về khấu hao TSCĐ: TSCĐ của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

+ Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

+ Chi phí về vận chuyển: Bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động di tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,... cho các lần vận chuyển.

+ Chi phí về nhân công: Bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chi tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định

+ Trả lãi tiền vay: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

+ Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: Bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất sản xuất kinh doanh, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

+ Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ

thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

+ Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7).

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, tổng chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua.

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

7.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập thông tin về các khoản thu nhập khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ.

7.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm thu từ các nguồn:

(1) Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ:

+ Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biểu/tặng/mừng/giúp (dùng cho sinh hoạt của hộ), gồm:

Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt của hộ do người ngoài thành viên hộ cho, biểu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài trong 12 tháng qua, bao gồm: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) ở trong nước và nước ngoài cho, biểu, mừng, giúp; cho, biểu nhà ở; cho, biểu ô tô dùng cho sinh hoạt; cho, biểu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Tiền mừng đám cưới/tiền phúng viếng ma chay sau khi trừ chi phí ăn uống của khách.

+ Các khoản trợ cấp xã hội đột xuất (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ để khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,... trong 12 tháng qua (không bao gồm các khoản trợ cấp xã hội thường xuyên đã được thu thập tại mục 1).

+ Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế.

(2) Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở: thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,...

thu nhập từ cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thu nhập từ lãi đầu tư, tín dụng là thu nhập nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

(3) Thu nhập khác:

+ Thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng; thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

+ Các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...

b) Cách ghi biểu:

- Cột B: Các khoản thu nhập khác theo nguồn thu.

- Cột 1: Ghi trị giá các khoản thu nhập theo từng dòng tương ứng tại cột B

- Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập theo khoản thu từng dòng tại cột B, được tính bằng **tổng cộng** các dòng số 1, số 2 và số 3.

3. BIỂU KẾT QUẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ

Năm...

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Thu nhập bình quân đầu người (Nghìn đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>
1		
2		
3		
4		
...		